

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 38



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Thân	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Ông: Trần Thắng	Thành viên
Ông: Nguyễn Đình Nhuận	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc	
Ông: Hồ Thái Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2017)
Bà: Trần Thị Mộng Thu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban	
Ông: Phạm Văn Chương	Thành viên	
Bà: Đặng Thị Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)
Ông: Lê Quốc Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

**Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam**

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được lập ngày 12 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2018

---

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>477.243.090.291</b>	<b>452.212.644.020</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>89.962.042.114</b>	<b>86.629.727.510</b>
111	1. Tiền		78.411.420.231	59.629.727.510
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.550.621.883	27.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	10.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>148.989.520.341</b>	<b>204.689.770.318</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	176.800.568.396	228.862.373.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.149.387.440	3.863.510.436
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.601.118.161	7.511.805.086
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.567.428.449)	(35.554.376.026)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.874.793	6.457.205
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>176.186.175.069</b>	<b>145.223.545.476</b>
141	1. Hàng tồn kho		182.402.944.254	150.768.792.129
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.216.769.185)	(5.545.246.653)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.105.352.767</b>	<b>5.669.600.716</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	525.321.070	472.465.112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.500.127.516	4.981.898.159
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	79.904.181	215.237.445

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>133.933.985.744</b>	<b>110.580.854.352</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.196.640.000</b>	<b>2.362.801.592</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.196.640.000	2.362.801.592
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>56.968.885.539</b>	<b>44.691.064.246</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	49.715.712.765	38.411.603.057
222	- Nguyên giá		163.182.201.621	146.355.821.421
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.466.488.856)	(107.944.218.364)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.253.172.774	6.279.461.189
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	7.748.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.748.860.073)	(1.468.571.658)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>41.462.137.591</b>	<b>17.353.116.681</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	41.462.137.591	17.353.116.681
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>27.746.770.280</b>	<b>42.846.187.739</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		27.746.770.280	41.426.261.648
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.419.926.091
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.559.552.334</b>	<b>3.327.684.094</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.500.952.714	3.327.684.094
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	2.058.599.620	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>611.177.076.035</b>	<b>562.793.498.372</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>267.209.258.814</b>	<b>217.251.124.622</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>267.181.866.814</b>	<b>217.223.732.622</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	130.874.456.918	94.848.986.282
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.563.097.351	378.995.438
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.327.304.117	6.774.549.609
314	4. Phải trả người lao động		35.996.312.164	20.450.167.052
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.660.579.971	26.133.786.821
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	11.842.524.814	12.167.605.188
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	58.999.599.930	53.142.754.680
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.917.991.549	3.326.887.552
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>343.967.817.221</b>	<b>345.542.373.750</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>343.837.954.884</b>	<b>345.412.511.413</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		41.602.802.926	20.415.684.321
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.819.884.033	70.539.641.664
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		27.114.766.709	12.868.714.396
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.705.117.324	57.670.927.268
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.418.477.110	7.460.394.613
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>129.862.337</b>	<b>129.862.337</b>
431	1. Nguồn kinh phí		129.862.337	129.862.337
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>611.177.076.035</b>	<b>562.793.498.372</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	801.593.675.437	750.049.949.954
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	44.126.314.465	39.113.478.439
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		757.467.360.972	710.936.471.515
11	4. Giá vốn hàng bán	23	538.699.410.499	509.947.511.631
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.767.950.473	200.988.959.884
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	13.171.902.191	9.141.597.601
22	7. Chi phí tài chính	25	13.525.684.436	8.648.300.388
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.447.413.955	2.549.827.666
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(4.286.051.758)	5.660.550.400
25	9. Chi phí bán hàng	26	91.755.112.530	84.471.907.316
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	71.002.786.859	65.296.179.678
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.370.217.081	57.374.720.503
31	12. Thu nhập khác	28	268.816.166	39.953.028.599
32	13. Chi phí khác	29	448.291.356	1.143.593.442
40	14. Lợi nhuận khác		(179.475.190)	38.809.435.157
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.190.741.891	96.184.155.660
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	12.537.102.810	20.327.936.566
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(2.058.599.620)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.712.238.701	75.856.219.094
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		40.273.750.924	75.375.813.814
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		438.487.777	480.405.280
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.646	3.081

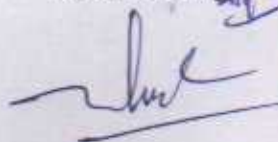
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51.190.741.891	96.184.155.660
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.852.375.788	(30.645.416.026)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.482.760.976	7.352.523.074
03	- Các khoản dự phòng		4.684.574.955	6.401.853.783
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		52.225.937	1.135.336.556
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.814.600.035)	(48.029.736.176)
06	- Chi phí lãi vay		2.447.413.955	2.549.827.666
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(55.220.929)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.043.117.679	65.538.739.634
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		46.934.249.737	15.910.103.809
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(31.634.152.125)	33.188.838.458
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		44.348.088.965	(23.544.402.210)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(226.124.578)	(790.761.898)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.447.413.955)	(2.549.827.666)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.326.277.676)	(14.893.520.858)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.307.806.673)	(7.159.667.348)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103.383.681.374	65.699.501.921
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.394.077.391)	(22.460.413.535)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	37.318.477.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	40.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.175.483.923	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.874.650.787	9.168.802.911
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.293.942.681)	14.026.866.648
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		95.794.091.160	105.805.301.175
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(89.937.245.910)	(95.811.891.645)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.607.309.371)	(52.513.574.143)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.750.464.121)	(42.520.164.613)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.339.274.572	37.206.203.956

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		86.629.727.510	49.423.523.554
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.959.968)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>89.962.042.114</u>	<u>86.629.727.510</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2017, thời tiết thuận lợi và việc xâm nhập mặn tại Đồng bằng Sông Cửu Long đã bị hạn chế nên việc tiêu thụ thuốc bảo vệ thực vật tăng trưởng so với năm 2016. Ngoài ra, giá bán thuốc bảo vệ thực vật tăng so với năm 2016 do mặt bằng giá nguyên vật liệu đầu vào tăng dẫn đến doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán năm 2017 của Công ty tăng so với năm trước.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



### 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.12. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.276.722.940	1.171.038.685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.134.697.291	58.458.688.825
Các khoản tương đương tiền	11.550.621.883	27.000.000.000
	<b>89.962.042.114</b>	<b>86.629.727.510</b>

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 11.550.621.883 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	50.000.000.000	50.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 50.000.000.000 đồng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4% đến 6,5%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2017			01/01/2017		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.309.042.438	30,22%	30,22%	3.290.067.010	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	24.437.727.842	50,00%	50,00%	28.472.390.626	
Đầu tư vào công ty liên doanh								
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh			-	50,00%	50,00%	9.663.804.012	
				<b>27.746.770.280</b>			<b>41.426.261.648</b>	

(\*) Công ty TNHH Mosfly Việt Nam đã hết thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư và hoàn tất thủ tục giải thể ngày 25 tháng 08 năm 2017 theo Thông báo của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 38.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	1.419.926.091	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.419.926.091</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	9.637.065.337	16.228.142.788
- Công ty Vipesco Cambo	4.035.868.009	12.168.072.276
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	20.862.721.274	22.871.888.372
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	5.981.646.148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	4.887.351.584
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	5.000.696.684	4.239.313.856
- Hộ kinh doanh Minh Trí	1.689.052.048	4.184.163.956
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	5.475.498.323	4.224.861.465
- Doanh nghiệp tư nhân Đình Văn	5.359.950.062	2.813.383.021
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	9.000.986.388	10.478.868.671
- Công ty Medusa Chemicals	3.675.970.651	2.627.791.271
- Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận	2.767.858.458	4.412.784.990
- Các khoản phải thu khách hàng khác	98.425.903.430	133.744.105.219
	<b>176.800.568.396</b>	<b>228.862.373.617</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	<b>31.224.996</b>	<b>224.040.902</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Vạn Lâm	-	-	671.658.504	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	323.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	338.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu	-	-	745.085.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Dương	-	-	325.710.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.487.187.440	(10.560.000)	2.121.056.932	(10.560.000)
	<b>2.149.387.440</b>	<b>(10.560.000)</b>	<b>3.863.510.436</b>	<b>(10.560.000)</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	90.400.589	-	435.244.445	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.263.723.197	-	-	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299	(218.005.290)	726.684.299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	2.861.953.688	-	2.792.128.276	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	77.220.000	-
- Phải thu khác	668.979.760	(38.520.900)	1.491.151.438	(38.520.900)
	<b>9.601.118.161</b>	<b>(256.526.190)</b>	<b>7.511.805.086</b>	<b>(38.520.900)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	2.196.640.000	-	2.362.801.592	-
	<b>2.196.640.000</b>	<b>-</b>	<b>2.362.801.592</b>	<b>-</b>

## 8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	10.445.400	5.981.646.148	240.129.120
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.684.833.386	505.450.016	2.278.261.521	1.139.130.761
+ Các khoản phải thu khác	24.669.715.145	2.346.114.053	21.473.236.169	2.892.751.170
	<b>42.429.437.918</b>	<b>2.862.009.469</b>	<b>39.826.387.077</b>	<b>4.272.011.051</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.919.239.000	-	3.434.825.916	-
- Nguyên liệu, vật liệu	100.962.521.233	(3.098.272.486)	78.668.949.476	(3.150.675.296)
- Công cụ, dụng cụ	765.517.323	-	641.075.404	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.889.340	-	189.995.453	-
- Thành phẩm	71.597.630.423	(3.118.496.699)	63.546.049.131	(2.394.571.357)
- Hàng hóa	5.046.146.935	-	4.287.896.749	-
	<b>182.402.944.254</b>	<b>(6.216.769.185)</b>	<b>150.768.792.129</b>	<b>(5.545.246.653)</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	34.726.257.000	-
+ Dự án Nhà máy sản xuất thuốc phòng trừ nấm bệnh Validamycin (2)	843.134.163	-
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (3)	3.181.818.182	3.181.818.182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (4)	1.615.313.635	1.615.313.635
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (5)	477.094.333	11.000.123.914
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	-	811.700.000
+ Công trình xây dựng cơ bản khác	618.520.278	744.160.950
	<b>41.462.137.591</b>	<b>17.353.116.681</b>

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLD và 19-10/HĐTLD ngày 24/10/2017 với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2017, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuẩn bị xây dựng nhà máy.

(2): Dự án Nhà máy sản xuất thuốc phòng trừ nấm bệnh Valydamicin theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 24/10/2016 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Sóc Trăng cấp với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng;
- + Thời hạn thực hiện dự án: 49 năm;
- + Tổng vốn đầu tư: 90.384.000.000 đồng;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng.

(3): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở và đang chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.;

(4): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương, đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015, hiện Lò đốt chất thải đang chờ Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động.

(5): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện với tổng mức đầu tư là 14,4 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2017, Dự án còn một số hạng mục chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	44.866.971.243	61.853.617.584	32.313.107.076	4.150.537.518	3.171.588.000	146.355.821.421
- Mua trong năm	-	2.357.300.363	2.019.473.544	189.412.727	-	4.566.186.634
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.008.643.698	-	-	-	-	15.008.643.698
- Thanh lý, nhượng bán	(440.400.000)	(1.828.681.001)	(381.104.061)	(98.265.070)	-	(2.748.450.132)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>59.435.214.941</b>	<b>62.382.236.946</b>	<b>33.951.476.559</b>	<b>4.241.685.175</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>163.182.201.621</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	37.312.317.851	46.052.528.149	18.978.080.711	2.429.703.653	3.171.588.000	107.944.218.364
- Khấu hao trong năm	1.943.117.144	3.496.912.331	2.384.866.894	377.576.192	-	8.202.472.561
- Thanh lý, nhượng bán	(440.400.000)	(1.760.432.938)	(381.104.061)	(98.265.070)	-	(2.680.202.069)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.815.034.995</b>	<b>47.789.007.542</b>	<b>20.981.843.544</b>	<b>2.709.014.775</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>113.466.488.856</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	7.554.653.392	15.801.089.435	13.335.026.365	1.720.833.865	-	38.411.603.057
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>20.620.179.946</b>	<b>14.593.229.404</b>	<b>12.969.633.015</b>	<b>1.532.670.400</b>	<b>-</b>	<b>49.715.712.765</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.569.381.360 đồng.



## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	127.600.000	7.748.032.847
- Mua trong năm	-	1.254.000.000	1.254.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.620.432.847</b>	<b>1.381.600.000</b>	<b>9.002.032.847</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.340.971.658	127.600.000	1.468.571.658
- Khấu hao trong năm	103.700.688	176.587.727	280.288.415
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.444.672.346</b>	<b>304.187.727</b>	<b>1.748.860.073</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	6.279.461.189	-	6.279.461.189
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.175.760.501</b>	<b>1.077.412.273</b>	<b>7.253.172.774</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.271.029.445 đồng

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	270.184.398	74.143.028
- Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ	187.272.727	125.000.000
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	42.439.536	38.492.849
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	18.763.888	217.536.135
- Các khoản khác	6.660.521	17.293.100
	<b>525.321.070</b>	<b>472.465.112</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	289.007.587	440.148.740
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.952.659.368	2.454.369.218
- Tiền thuê kho trả trước	58.949.809	233.824.837
- Chi phí trả trước dài hạn khác	200.335.950	199.341.299
	<b>3.500.952.714</b>	<b>3.327.684.094</b>

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	53.142.754.680	53.142.754.680	95.794.091.160	89.937.245.910	58.999.599.930	58.999.599.930
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	24.069.213.860	24.069.213.860	56.418.543.700	48.668.695.060	31.819.062.500	31.819.062.500
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	29.073.540.820	29.073.540.820	38.675.547.460	40.568.550.850	27.180.537.430	27.180.537.430
+ Vay khác tại Công ty con	-	-	700.000.000	700.000.000	-	-
	<b>53.142.754.680</b>	<b>53.142.754.680</b>	<b>95.794.091.160</b>	<b>89.937.245.910</b>	<b>58.999.599.930</b>	<b>58.999.599.930</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
+ Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>			<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201701533 ngày 01/06/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
 + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;  
 + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;  
 + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;  
 + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;  
 + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 27.200.000.000 đồng và 203.125 USD (tương đương 4.619.062.500 đồng).

- (2) Hợp đồng tín dụng số 17.2110220/2017-HĐCVHM/NHCT900-VIPESCO ngày 12/07/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Thuốc bảo vệ thực vật;  
 + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;  
 + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;  
 + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;  
 + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 27.180.537.430 đồng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	19.228.255.200	19.228.255.200	-	-
- Công ty TNHH Nichito Việt Nam	7.884.830.100	7.884.830.100	-	-
- Công ty TNHH Sun	5.178.100.400	5.178.100.400	2.394.209.400	2.394.209.400
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	9.005.040.000	9.005.040.000	6.502.560.000	6.502.560.000
- Công ty Itochu Techno Chemical	1.677.075.000	1.677.075.000	5.486.364.000	5.486.364.000
- Công ty Hunan Haili Chemical	-	-	6.511.680.000	6.511.680.000
- Công ty Hisigma Chemicals	3.553.125.000	3.553.125.000	2.203.200	2.203.200
- Công ty Shandong Rainbow Agro	3.904.230.600	3.904.230.600	699.960.000	699.960.000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	3.408.953.400	3.408.953.400	3.474.948.000	3.474.948.000
- Công ty NongFeng AgroChem	10.488.734.040	10.488.734.040	20.390.040.000	20.390.040.000
- Công ty Bailing Agrochemical	5.357.544.000	5.357.544.000	4.379.652.000	4.379.652.000
- Công ty TNHH Hóa sinh Hội Phong - Đồng Lư Chiết Giang	8.079.976.800	8.079.976.800	3.570.571.201	3.570.571.201
- Phải trả các đối tượng khác	53.108.592.378	53.108.592.378	41.436.798.481	41.436.798.481
	<b>130.874.456.918</b>	<b>130.874.456.918</b>	<b>94.848.986.282</b>	<b>94.848.986.282</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	173.101.792	17.366.973.941	17.411.566.057	-	128.509.676
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.793.440.430	1.793.440.430	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.211.076.361	12.537.102.810	13.326.277.676	71.366.926	4.493.268.421
- Thuế thu nhập cá nhân	-	545.520.873	2.265.667.227	2.235.810.667	3.154.540	578.531.973
- Thuế tài nguyên	-	25.200	143.510	168.710	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	195.573.865	717.831.336	8.722.719.263	9.250.359.449	5.382.715	-
- Các loại thuế khác	-	126.994.047	51.408.839	51.408.839	-	126.994.047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.663.580	-	19.663.580	-	-	-
	<b>215.237.445</b>	<b>6.774.549.609</b>	<b>42.757.119.600</b>	<b>44.069.031.828</b>	<b>79.904.181</b>	<b>5.327.304.117</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.729.311.497	18.211.298.106
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	7.373.774.100	7.395.064.032
- Chi phí phải trả khác	557.494.374	527.424.683
	<b>11.660.579.971</b>	<b>26.133.786.821</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2.748.796
- Kinh phí công đoàn	881.915.902	1.264.306.089
- Bảo hiểm xã hội	57.413.553	62.785.990
- Bảo hiểm y tế	77.206.456	56.823.823
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.362.289	613.889
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.230.554.151	8.484.066.401
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.491.072.463	2.196.260.200
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153.553.654	153.553.654
+ Phải trả cán bộ công nhân viên	398.590.982	200.658.387
+ Phải trả hàng mượn từ Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh	1.228.266.550	-
+ Các quỹ xã hội của Công ty	120.870.699	124.585.699
+ Phải trả khác	2.589.790.578	1.717.462.460
	<b>11.842.524.814</b>	<b>12.167.605.188</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>174.719.940.000</b>	<b>8.959.497.187</b>	<b>77.300.664.935</b>	<b>65.673.856.158</b>	<b>7.041.918.621</b>	<b>333.695.876.901</b>
Chia cổ phiếu thưởng	69.887.980.000	(8.959.497.187)	(60.928.482.813)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	75.375.813.814	480.405.280	75.856.219.094
Phân phối lợi nhuận 2015	-	2.388.870.815	4.777.741.631	(47.773.470.647)	(61.929.288)	(40.668.787.489)
Tạm ứng cổ tức 2016	-	-	-	(19.568.633.600)	-	(19.568.633.600)
Ảnh hưởng do phân phối lợi nhuận và các điều chỉnh khác tại Công ty Liên kết	-	-	(330.924.817)	(3.167.924.061)	-	(3.498.848.878)
Giảm khác	-	-	(403.314.615)	-	-	(403.314.615)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>20.415.684.321</b>	<b>70.539.641.664</b>	<b>7.460.394.613</b>	<b>345.412.511.413</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>20.415.684.321</b>	<b>70.539.641.664</b>	<b>7.460.394.613</b>	<b>345.412.511.413</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	40.273.750.924	438.487.777	40.712.238.701
Phân phối lợi nhuận 2016 (1)	-	-	21.187.118.605	(44.390.787.516)	(480.405.280)	(23.684.074.191)
Tạm ứng cổ tức 2017 (2)	-	-	-	(19.568.633.600)	-	(19.568.633.600)
Phân phối quỹ Khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(401.125.869)	-	(401.125.869)
Điều chỉnh theo Quyết toán thuế tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	-	-	-	1.027.642.618	-	1.027.642.618
Giảm khác do giải thể Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	-	-	-	339.395.812	-	339.395.812
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>41.602.802.926</b>	<b>47.819.884.033</b>	<b>7.418.477.110</b>	<b>343.837.954.884</b>

(1) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Biên bản họp Hội đồng Thành viên ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	21.187.118.605	-	21.187.118.605
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	5.649.898.295	97.012.375	5.746.910.670
Chia cổ tức bằng tiền	17.122.554.400	388.520.730	17.511.075.130
Quỹ thưởng ban điều hành	152.000.000	-	152.000.000
Chi khác	-	274.088.391	274.088.391
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.111.571.300</b>	<b>759.621.496</b>	<b>44.871.192.796</b>

(2) Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2017/NQ-TST-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức 2017, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức cho các cổ đông tại ngày chốt danh sách theo tỷ lệ 8% vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.810.000	8,43%	20.629.810.000	8,43%
Các cổ đông khác	49.740.830.000	20,34%	49.740.830.000	20,34%
	<b>244.607.920.000</b>	<b>100%</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244.607.920.000	174.719.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	69.887.980.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	244.607.920.000	244.607.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.122.554.400	34.943.988.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	19.568.633.600	19.568.633.600

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41.602.802.926	20.415.684.321
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	<b>43.991.673.741</b>	<b>22.804.555.136</b>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	184.708,80	1.349,62

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	774.450.651.797	707.798.648.519
Doanh thu gia công	26.630.196.140	40.404.894.147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	512.827.500	1.846.407.288
	<b>801.593.675.437</b>	<b>750.049.949.954</b>
	<b>1.348.856.381</b>	<b>654.426.050</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	42.961.025.682	38.707.959.540
- Giảm giá hàng bán	806.920.820	386.138.499
- Hàng bán bị trả lại	358.367.963	19.380.400
	<b>44.126.314.465</b>	<b>39.113.478.439</b>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	518.931.021.312	484.451.755.321
Giá vốn của hoạt động gia công	19.058.783.556	25.013.831.217
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.083.099	236.657.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	671.522.532	245.267.120
	<b>538.699.410.499</b>	<b>509.947.511.631</b>



#### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.280.054.331	2.429.671.219
Lãi bán các khoản đầu tư	1.629.663.671	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.513.475.797	4.173.489.356
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.084.891.314	1.017.080.758
Lãi bán hàng trả chậm	663.817.078	1.519.807.121
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.549.147
	<b>13.171.902.191</b>	<b>9.141.597.601</b>

#### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.447.413.955	2.549.827.666
Chiết khấu thanh toán	5.850.654.179	4.143.755.751
Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư tài chính	3.304.293.943	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.871.096.422	818.610.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	52.225.937	1.135.336.556
Chi phí tài chính khác	-	770.000
	<b>13.525.684.436</b>	<b>8.648.300.388</b>

#### 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	954.211.508	978.120.367
Chi phí nhân công	25.343.802.521	25.085.479.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.743.930.935	1.765.128.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.854.447.783	10.843.326.459
Chi phí khác bằng tiền	49.858.719.783	45.799.852.835
	<b>91.755.112.530</b>	<b>84.471.907.316</b>

#### 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	588.239.095	872.365.361
Chi phí nhân công	42.453.466.383	37.865.813.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	932.944.152	778.617.198
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	4.013.052.423	6.156.586.663
Thuế, phí, và lệ phí	7.051.999.285	3.401.728.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.714.799.999	10.227.398.328
Chi phí khác bằng tiền	5.248.285.522	5.993.670.110
	<b>71.002.786.859</b>	<b>65.296.179.678</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50.000.000	35.766.025.201
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	114.259.753	143.223.888
Tiền bồi thường và hỗ trợ di dời tại số 242 Kha Vạn Cân	-	3.545.454.545
Thu nhập từ hàng mẫu mua không phải thanh toán	63.975.571	-
Thu nhập từ giảm giá lô hàng mua năm 2015	-	437.109.750
Thu nhập khác	40.580.842	61.215.215
	<b>268.816.166</b>	<b>39.953.028.599</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	68.248.063	-
Chi phí liên quan đến bồi thường và hỗ trợ di dời tại số 242 Kha Vạn Cân	-	870.053.841
Các khoản bị phạt	306.853.790	219.255.159
Chi phí khác	73.189.503	54.284.442
	<b>448.291.356</b>	<b>1.143.593.442</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	11.851.000.515	19.574.265.818
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	686.102.295	753.670.748
	<b>12.537.102.810</b>	<b>20.327.936.566</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.058.599.620	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.058.599.620</b>	<b>-</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.058.599.620)	-
	<b>(2.058.599.620)</b>	<b>-</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.273.750.924	75.375.813.814
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.273.750.924	75.375.813.814
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.460.792	24.460.792
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.646</b>	<b>3.081</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.645.632.833	440.078.412.731
Chi phí nhân công	96.970.924.191	90.259.764.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.482.760.976	7.352.522.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.234.991.227	25.236.216.341
Chi phí khác bằng tiền	58.721.608.792	55.109.135.792
	<b>715.055.918.019</b>	<b>618.036.052.039</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.962.042.114	-	86.629.727.510	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.598.326.557	(39.556.868.449)	238.736.980.295	(35.543.816.026)
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b>328.560.368.671</b>	<b>(39.556.868.449)</b>	<b>335.366.707.805</b>	<b>(35.543.816.026)</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay và nợ	59.026.991.930	53.170.146.680
Phải trả người bán, phải trả khác	142.716.981.732	107.016.591.470
Chi phí phải trả	11.660.579.971	26.133.786.821
	<b>213.404.553.633</b>	<b>186.320.524.971</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.962.042.114	-	-	89.962.042.114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.844.818.108	2.196.640.000	-	149.041.458.108
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	<b>286.806.860.222</b>	<b>2.196.640.000</b>	<b>-</b>	<b>289.003.500.222</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.629.727.510	-	-	86.629.727.510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.830.362.677	2.362.801.592	-	203.193.164.269
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<b>297.460.090.187</b>	<b>2.362.801.592</b>	<b>-</b>	<b>299.822.891.779</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	58.999.599.930	27.392.000	-	59.026.991.930
Phải trả người bán, phải trả khác	142.716.981.732	-	-	142.716.981.732
Chi phí phải trả	11.660.579.971	-	-	11.660.579.971
	<b>213.377.161.633</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>213.404.553.633</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	53.142.754.680	27.392.000	-	53.170.146.680
Phải trả người bán, phải trả khác	107.016.591.470	-	-	107.016.591.470
Chi phí phải trả	26.133.786.821	-	-	26.133.786.821
	<b>186.293.132.971</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>186.320.524.971</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	-	500.000.000
<b>b) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	95.794.091.160	105.805.301.175
<b>c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	89.937.245.910	95.811.891.645

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.348.856.381</b>	<b>654.426.050</b>
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	386.340.000	199.319.250
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	962.516.381	455.106.800
<b>Lợi nhuận được chia</b>		<b>6.481.377.397</b>	<b>7.174.259.057</b>
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	217.654.200	1.338.646.982
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	6.263.723.197	5.835.612.075

Số dư tại ngày kết thúc năm

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>31.224.996</b>	<b>224.040.902</b>
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	31.224.996	224.040.902
<b>Phải thu khác ngắn hạn (Tiền cổ tức)</b>		<b>3.263.723.197</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	3.263.723.197	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	602.520.000	732.546.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và người quản lý khác	586.113.000	972.321.000

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 31/08/2017 và Thông báo kết quả kiểm toán số 74/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 10/01/2018. Ngoài ra, chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu và Chi phí bán hàng trên Báo cáo kết quả kinh doanh đã được Công ty phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Trình bày báo cáo năm trước		Chênh lệch
			VND	VND	
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>					
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.511.805.086	7.492.973.718	18.831.368	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(5.545.246.653)	(6.178.550.414)	633.303.761	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.774.549.609	3.691.617.426	3.082.932.183	
Phải trả người lao động	314	20.450.167.052	20.666.467.052	(216.300.000)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	70.539.641.664	72.754.138.718	(2.214.497.054)	
<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>					
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	39.113.478.439	431.984.530	38.681.493.909	
Giá vốn hàng bán	11	509.947.511.631	510.580.815.392	(633.303.761)	
Chi phí bán hàng	25	84.471.907.316	123.055.376.661	(38.583.469.345)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	65.296.179.678	65.512.479.678	(216.300.000)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20.327.936.566	17.361.860.315	2.966.076.251	

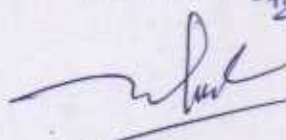
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc

